

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 158/2006/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2006 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT THƯƠNG MẠI VỀ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 158/2006/NĐ-CP)

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

3. Lệnh giao dịch là yêu cầu bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản của khách hàng nhằm thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa”.

2. Bổ sung khoản 14, khoản 15 vào Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

14. Liên thông là việc các Sở Giao dịch hàng hóa có thỏa thuận kết nối với nhau, theo đó hợp đồng hàng hóa của Sở Giao dịch hàng hóa này được giao dịch tại Sở Giao dịch hàng hóa kia và ngược lại.

15. Hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa là việc thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa làm trung gian thực hiện việc mua bán hợp đồng hàng hóa cho khách hàng trên Sở Giao dịch hàng hóa.”

3. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 4 như sau:

“Điều 4. Quản lý nhà nước

b) Quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động và phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thương nhân Việt Nam tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam có quyền tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thông qua các Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có liên thông với Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm ban hành và công bố quy chế giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.

3. Việc thanh toán đối với các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài được thực hiện thông qua tổ chức tín dụng được phép thực hiện hoạt động thanh toán quốc tế trên cơ sở tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối có liên quan.

4. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài thực hiện theo quy định về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các quy định pháp luật khác có liên quan.”

5. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Thông báo liên thông giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài

1. Trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, phải nộp hồ sơ thông báo với Bộ Công Thương theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản thông báo về việc liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài;
- b) Biên bản hợp tác giữa Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài hoặc thành viên kinh doanh của Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có xác nhận của cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài.

2. Sở Giao dịch hàng hóa gửi 01 bộ hồ sơ thông báo về Bộ Công Thương chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản hợp tác với Sở Giao dịch hàng hóa tại nước ngoài. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nếu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ Bộ Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.”

6. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“Điều 6. Địa vị pháp lý của Sở Giao dịch hàng hóa

Sở Giao dịch hàng hóa là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định của Nghị định này.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Điều kiện thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Sở Giao dịch hàng hóa được thành lập nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- 1. Vốn điều lệ từ một trăm năm mươi (150) tỷ đồng trở lên;
- 2. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu về giải pháp công nghệ và kỹ thuật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể:

- Hệ thống máy chủ hoạt động ổn định và có tối thiểu một máy chủ dự phòng luôn ở trạng thái sẵn sàng trong trường hợp hệ thống chính xảy ra sự cố;
- Hệ thống máy chủ đảm bảo sao lưu dữ liệu của các ứng dụng nghiệp vụ, dữ liệu giao dịch, đảm bảo khôi phục thông tin dữ liệu trong trường hợp phát sinh sự cố;
- Phần mềm ứng dụng phải thực hiện các yêu cầu về quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật;
- Hệ thống phần mềm phải có chức năng nhật ký thao tác để lưu vết mọi giao dịch hàng hóa, thanh toán, giao nhận trong quy trình nghiệp vụ tối thiểu trong thời gian 05 năm;
- Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng, nếu có.

3. Điều lệ hoạt động không trái với các quy định của Nghị định này.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

1. Văn bản đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
3. Giải trình kinh tế kỹ thuật với các nội dung về mục tiêu, trụ sở hoạt động, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin kèm các tài liệu chứng minh;
4. Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa với các nội dung theo quy định tại Điều 14 Nghị định này kèm Biên bản thông qua dự thảo Điều lệ. Dự thảo Điều lệ hoạt động do người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa ký."

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

1. Bộ Công Thương là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chịu trách nhiệm thẩm tra các điều kiện và hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Nghị định này.
2. Trình tự cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

- a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.
- b) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân sửa đổi, bổ sung.
- c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này trong trường hợp thương nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Nội dung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đồng thời là Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bao gồm các nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính;
2. Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa;
3. Số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp thành lập Sở Giao dịch hàng hóa;
4. Vốn điều lệ của Sở Giao dịch hàng hóa;
5. Hàng hóa giao dịch.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép thành lập được quy định tại Điều 11 Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.
2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa;
- c) Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 13 như sau:

“Điều 13. Cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa

- 1. Trường hợp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.
- 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.”

13. Sửa đổi điểm e, khoản 1 Điều 14 như sau:

“Điều 14. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa

- e) Ký quỹ giao dịch và phí giao dịch;”

14. Bổ sung Điều 14a vào sau Điều 14 như sau:

“Điều 14a. Phê chuẩn Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa

- 1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa được quy định tại Điều 14 Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải lập hồ sơ gửi về Bộ Công Thương đề nghị phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa được lập thành 01 bộ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê chuẩn Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa;

c) Biên bản thông qua Điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ của Sở Giao dịch hàng hóa nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương phải quyết định phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không phê chuẩn Điều lệ sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

15. Bổ sung khoản 12 vào Điều 15 như sau:

“Điều 15. Quyền hạn của Sở Giao dịch hàng hóa

12. Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam có quyền liên thông với Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.”

16. Bổ sung khoản 11,12 vào Điều 16 như sau:

“Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giao dịch hàng hóa

11. Ban hành các quy chế niêm yết, công bố thông tin và giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

12. Ban hành và công bố quy chế hoạt động và quản lý rủi ro của Trung tâm thanh toán bù trừ.”

17. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 như sau:

“Điều 16a. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam

1. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam.

2. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài được phép góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với tỷ lệ không quá 49% vốn điều lệ.

b) Nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa với tư cách khách hàng hoặc tham gia làm thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa (thành viên môi giới, thành viên kinh doanh) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ không hạn chế.

c) Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.”

18. Bổ sung Điều 16b vào sau Điều 16a như sau:

“Điều 16b. Chế độ báo cáo của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Báo cáo định kỳ

a) Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

- Mẫu số 01: Báo cáo hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

- Mẫu số 02: Báo cáo danh sách thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

b) Thời hạn nộp báo cáo định kỳ tới Bộ Công Thương:

- Trước ngày 15 tháng 4 đối với báo cáo quý I và trước ngày 15 tháng 10 đối với báo cáo quý III hàng năm;

- Trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo sáu tháng đầu năm;

- Trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo cả năm trước.

2. Báo cáo đột xuất

a) Khi có diễn biến bất thường trong giao dịch, Sở Giao dịch hàng hóa phải gửi báo cáo đến Bộ Công Thương bằng biện pháp nhanh nhất có thể.

b) Báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu cụ thể về nội dung và thời gian của Bộ Công Thương hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

3. Hình thức và địa chỉ gửi báo cáo (cả định kỳ và đột xuất)

a) Sở Giao dịch hàng hóa phải gửi báo cáo đến Bộ Công Thương dưới dạng văn bản và dưới dạng tệp dữ liệu điện tử.

b) Địa chỉ gửi báo cáo bằng văn bản: Bộ Công Thương: Số 54 phố Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

c) Địa chỉ gửi báo cáo bằng tệp dữ liệu điện tử: sogiaodich@moit.gov.vn”.

19. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“Điều 17. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

a) Thành viên kinh doanh;

b) Thành viên môi giới.

2. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện hoạt động tự doanh và hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Thành viên môi giới chỉ được thực hiện hoạt động môi giới hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.”

20. Sửa đổi khoản 2 Điều 19 như sau:

“Điều 19. Thành viên môi giới

Thành viên môi giới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

2. Vốn điều lệ từ năm tỷ đồng trở lên;”

21. Sửa đổi khoản 2 Điều 21 như sau:

“Điều 21. Thành viên kinh doanh

Thành viên kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

2. Vốn điều lệ từ bảy mươi lăm tỷ đồng trở lên;”

22. Sửa đổi tên Chương IV như sau:

“Chương IV

TRUNG TÂM THANH TOÁN BÙ TRỪ VÀ TRUNG TÂM GIAO DỊCH HÀNG HÓA”

23. Sửa đổi Điều 26 như sau:

“Điều 26. Trung tâm thanh toán bù trừ

1. Trung tâm thanh toán bù trừ mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa (dưới đây gọi tắt là Trung tâm thanh toán bù trừ) là tổ chức trực thuộc Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ bù trừ các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể như sau:

a) Cấp số hiệu tài khoản giao dịch hàng hóa cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; quản lý và sử dụng tiền ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Tính toán, cập nhật trong hệ thống giao dịch và công bố các mức ký quỹ của các thành viên theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa;

c) Tính toán bù trừ vị thế của các thành viên sau khi kết thúc phiên giao dịch;

d) Cập nhật giới hạn vị thế mở của các thành viên trong hệ thống giao dịch căn cứ trên số dư tài khoản của các thành viên;

đ) Kiểm tra, xử lý đối với yêu cầu rút tiền ký quỹ của thành viên kinh doanh, thành viên môi giới;

e) Áp phí và thu phí giao dịch của các thành viên;

g) Gửi lệnh thanh toán tới ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán do Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để thực hiện việc chuyển tiền, hạch toán ghi nợ/có cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Trung tâm thanh toán bù trừ phải hoạt động độc lập với các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.”

24. Sửa đổi khoản 4 Điều 27 như sau:

“Điều 27. Quyền của Trung tâm thanh toán bù trừ

4. Các quyền khác theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.”

25. Sửa đổi khoản 5 Điều 28 như sau:

“Điều 28. Nghĩa vụ của Trung tâm thanh toán bù trừ

5. Các nghĩa vụ khác theo quy chế hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.”

26. Sửa đổi Điều 32 như sau:

“Điều 32. Hàng hóa mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa

1. Đối với các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa kinh doanh có điều kiện, hạn chế kinh doanh, Sở Giao dịch hàng hóa phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền chấp thuận để niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Đối với những mặt hàng không thuộc danh mục hàng hóa bị cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, Sở Giao dịch hàng hóa có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ thông báo với Bộ Công Thương trước khi chính thức niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa 30 ngày. Hồ sơ được gửi về Bộ Công Thương theo một trong ba cách: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử của Bộ Công Thương.

Hồ sơ thông báo bao gồm:

a) Văn bản thông báo về việc niêm yết danh mục hàng hóa mới trên Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Tài liệu đặc tả hợp đồng của từng loại hàng hóa dự kiến niêm yết trên Sở Giao dịch hàng hóa.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa về việc niêm yết hàng hóa giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Công Thương có văn bản phản hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa nếu hồ sơ thông báo chưa đầy đủ. Sau thời hạn trên, nếu Sở Giao dịch hàng hóa không nhận được văn bản phản hồi từ Bộ Công Thương có nghĩa là hồ sơ thông báo của Sở Giao dịch hàng hóa đã đầy đủ, hợp lệ.”

27. Sửa đổi Điều 53 như sau:

“Điều 53. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính

Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”

28. Bổ sung Điều 53a vào sau Điều 53 như sau:

“Điều 53a. Nghĩa vụ công bố thông tin của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố nội dung Giấy phép thành lập trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

2. Kể từ khi được cấp Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố Điều lệ hoạt động, danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa tại trụ sở chính, các chi nhánh, văn phòng đại diện và tại trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Trong trường hợp thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.”

29. Bổ sung Điều 53b vào sau Điều 53a như sau:

“Điều 53b. Thu hồi Giấy phép

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương có quyền ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa là gian dối hoặc tài liệu giả mạo;

b) Sở Giao dịch hàng hóa do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp thành lập;

c) Không thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này;

d) Không thực hiện đúng các điều kiện theo quy định;

đ) Không đăng ký mã số thuế hoặc bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định pháp luật;

e) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn 06 tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa hoặc Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (nếu có thay đổi về trụ sở);

g) Ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm liên tục mà không thông báo với Bộ Công Thương;

h) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về doanh nghiệp trong 12 tháng liên tục hoặc trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc tính từ ngày quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, Bộ Công Thương có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi đến Sở Giao dịch hàng hóa bị thu hồi giấy phép và các cơ quan, đơn vị liên quan; công bố thông tin thu hồi giấy phép trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Sở Giao dịch hàng hóa phải nộp bản gốc Giấy phép đến Bộ Công Thương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy phép."

Điều 2. Bãi bỏ các quy định và sửa đổi từ ngữ

1. Bãi bỏ điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ khoản 6 Điều 15 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 19 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.

6. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 34 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.

7. Bãi bỏ Điều 46 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.

8. Bãi bỏ Điều 52 Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.

9. Thay thế cụm từ “Bộ Thương mại” bằng cụm từ “Bộ Công Thương” tại các Điều 4, 7, 9, 10, 12, 13, 16, 18, 32, 34, 55.

10. Thay thế cụm từ “Trung tâm thanh toán” bằng cụm từ “Trung tâm thanh toán bù trừ” tại các Điều 26, 27, 28, 39, 41, 42.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Sở Giao dịch hàng hóa đã được cấp phép thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này và không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Sau thời hạn nêu tại khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa không đáp ứng các điều kiện theo quy định sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Nguyễn Xuân Phúc

- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). XH

Xem thêm các văn bản pháp luật tại: <https://vndoc.com/van-ban-phap-luat>